

Anh-Việt Việt-Anh Nga-Việt Việt-Nga Lào-Việt Việt-Lào Trung-Việt Việt-Trung
Pháp-ViệtViệt-Pháp Hàn-Việt Nhật-Việt Italia-Việt Séc-Việt Tây Ban Nha-Việt Bồ Đào Nha-Việt
Đức-Việt Na Uy-Việt Khmer-Việt Việt-KhmerViệt-Việt
Bạn đang xem: Mission là gì

   sứ mệnh



nhiệm vụ / “mijn / **danh từ sứ mệnh, nhiệm vụ**sứ mệnh của các nhà thơ: sứ mệnh của các nhà thơ**hoàn thành một nhiệm vụ thành công**: hoàn thành thắng lợi nhiệm vụ**nhiệm vụ hàng không**: đợt bay, phi vụ **sự đi công cán, sự đi công tác phái đoàn****một nhiệm vụ kinh tế**: phái đoàn kinh tế**một phái đoàn ngoại giao**: phái đoàn ngoại giao (từ Mỹ, nghĩa Mỹ) **toà công sứ, toà đại sứ sự truyền giáo; hội truyền giáo; khu vực truyền giáo; trụ sở của hội truyền giáo****một nhiệm vụ nước ngoài**: hội truyền giáo ở nước ngoài**một nhiệm vụ gia đình**: hội truyền giáo ở trong nước

Lĩnh vực: xây dựngsứ mệnhair missionphi vụcontingent missionđợt bay thay thếfield missionchuyến bay đến hiện trườngmission allowancetiền trợ cấp công tácmission halltrụ sở hội truyền giáoomission satellite vệ tinh nghiên cứumission satellite vệ tinh thăm dòmission specialisttrách nhiệm chuyên biệtmission tilengói rỗngmodel of mission spectrummô hình phổ phát xạplanetary missionchuyến bay hành tinhspace missionchuyến bay không gianthree-stage missionphi vụ không gian (bằng con tàu vũ trụ) ba tầngnhiệm vụmission budget: ngân sách hoàn tất nhiệm vụ (kinh doanh)mission budgets: ngân sách hoàn tất nhiệm vụ (kinh doanh)phái đoànfact-finding mission: phái đoàn điều tra goodwill mission: phái đoàn hòa giảispecial mission assignment: sự bổ nhiệm đặc biệt vào phái đoàntrade mission: phái đoàn thương mạisự đi công cầnsứ mệnhbusiness mission: sứ mệnh kinh doanhmission statement: bản tuyên bố sứ mệnh (của một tổ chức)sự truyền giáocommercial missionđoàn đại biểu thương mạiconsultant missionđoàn cố vấn goodwill missionsứ bộ hòa giảigovernment trade missionđoàn đại biểu thương mại của Chính phủmarket survey missionđoàn khảo sát thị trườngmission allowancecông tác phimission allowancetrợ cấp đi công tácoutward missionđoàn đại biểu (thương nhân) ra nước ngoàipurchase missionđoàn thu mua trade missionđoàn đại biểu thương mạitravel missionđoàn công tác du hành



Xem thêm: Những Bài Thơ Về Tình Bạn Đều Thâm Thúy Nhất, Chùm Thơ Hay Nói Về Bạn Bè Đều, Chơi Xấu Nhau



sứ mệnh Từ điển Collocation

danh từ nhiệm vụ

1 nhiệm vụ quan trọng

TÍNH TỪ. **chung** một nhiệm vụ chung Anh-Mỹ | **bí mật** | **nguy hiểm** | **tự tử** | **tìm hiểu thực tế** | **trình sát** | **ném bom, chiến đấu, quân sự** | **lòng thương xót, (tìm kiếm và) giải cứu** | **gìn giữ hòa bình** | **ngoại giao**

ĐỘNG TỪ + SỨ MỆNH **thực hiện, tiến hành, tiếp tục, đảm nhận** | **hoàn thành, hoàn thành**
Nhiệm vụ của chúng tôi đã hoàn thành, chúng tôi tiến về nhà. | **gửi sb trên, cho, gửi sb trên**
cử một đội cứu trợ làm nhiệm vụ thương xót đến vùng động đất | **từ bỏ, hủy bỏ (đặc biệt là**

các nhiệm vụ quân sự) Thuyền trưởng hướng dẫn họ hủy bỏ nhiệm vụ. | **bay (trên) (sử dụng cho máy bay quân sự)** Anh đã bay tổng cộng 41 sứ mệnh trên khắp nước Anh.

SỨ MỆNH + ĐỘNG TỪ kết thúc trong thất bại, thất bại Nhiệm vụ của họ kết thúc trong thất bại. | **là một thành công, thành công**

TRƯỚC. trên a / the ~ Anh ta thường xuyên không có mặt tại văn phòng trong nhiều nhiệm vụ khác nhau.

CỤM TỪ nhiệm vụ bất khả thi Nhiều người coi nhiệm vụ của anh ấy là nhiệm vụ bất khả thi.

2 đội được cử đi thực hiện một nhiệm vụ

TÍNH TỪ. ngoại giao, quân sự, thương mại

ĐỘNG TỪ + SỨ MỆNH thành lập, thiết lập | gửi đi

TRƯỚC. ~ đến Mỹ đang cử một phái đoàn thương mại tới Trung Quốc.

3 cuộc hành trình không gian

TÍNH TỪ. tàu con thoi, không gian, tàu vũ trụ | có người lái

ĐỘNG TỪ + SỨ MỆNH tiếp tục, làm Anh ấy đã thực hiện một số nhiệm vụ tàu con thoi trong thập kỷ qua. | **Hủy bỏ**

MISSION + NOUN điều khiển Tàu vũ trụ mất liên lạc với điều khiển sứ mệnh.

TRƯỚC. trên a / the ~ các thí nghiệm được thực hiện trong một sứ mệnh không gian | **~ đến** một sứ mệnh tàu vũ trụ thành công đến sao Kim

4 mục tiêu đặc biệt

ĐỘNG TỪ + SỨ MỆNH có Giờ đây, anh có một sứ mệnh trong cuộc sống: mở rộng tầm nhìn của những người xung quanh.

CỤM TỪ một người đàn ông / phụ nữ với một sứ mệnh Bạn có thể biết qua cách nói chuyện kiên quyết của anh ấy rằng anh ấy là một người đàn ông có sứ mệnh. | **ý thức về sứ mệnh** Ý thức mạnh mẽ về sứ mệnh làm nền tảng cho mọi việc anh ấy làm.

5 nơi mọi người làm việc để giúp đỡ người khác

TÍNH TỪ. Thiên chúa giáo

ĐỘNG TỪ + SỨ MỆNH thành lập, tìm thấy | chạy

MISSION + NOUN làm việc | bệnh viện, trường học

Từ điển WordNet

Xem thêm: Hướng Dẫn Sử Dụng Recover My Files 6, Khôi Phục Dữ Liệu Đã Xóa Với Recover My File

Từ điển đồng nghĩa và trái nghĩa tiếng Anh

nhiệm vụ: phân công công việc phụ trách kinh doanh công việc vật nhiệm vụ công việc mục đích công việc còn lại công việc nhiệm vụ

Chuyên mục: Review tổng hợp

XEM THÊM CÁC BÀI VIẾT MỚI NHẤT TẠI: <https://tocchienhuyenthoai.com/>

via TOCCHIENHUYENTHOAI.COM

<https://tocchienhuyenthoai.com/mission-la-gi-nghia-cua-tu-mission-trong-tieng-viet-gia-tri-cot-loi-ra-sao/>